

Số: 10/2023/QĐST- DS

Phong Điền, ngày 04 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 44/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn C, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: phường T, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quang K, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 09 B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1943; Địa chỉ: 419 T, phường Phú Bình, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết K, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Văn Đình T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn C, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Bà Nguyễn Thị Huyền N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn C, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (là vợ của ông T và có văn bản ủy quyền cho ông T).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về di sản thừa kế:

Các đồng thừa kế của Cụ bà Nguyễn Thị O (Y) thừa nhận cụ O để lại di sản là thửa đất số 530, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.740 m² (Đất ở 400 m²; đất vườn 1340 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 342823, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00573 QSDĐ/1830 QĐ (H) 2004 do UBND huyện Phong Điền cấp ngày 01/12/2004.

2.2 Hàng thừa kế theo pháp luật của Cụ bà Nguyễn Thị O (Y) gồm:

Cụ bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1919. Đến ngày 12/06/2005 Cụ bà Nguyễn Thị O chết nhưng không để lại di chúc. Các đồng thừa kế xác nhận hàng thừa kế của cụ O như sau:

- Bố, mẹ cụ O đều chết trước cụ O.
- Cụ O có hai đời chồng (cả hai người chồng đều đã chết trước cụ O) và 06 người con.

+ Đời chồng thứ nhất là cụ ông Nguyễn Bá Chính (cụ Chính và cụ O có 02 người con chung):

1. Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt, sinh năm 1943; Địa chỉ: 419 Tăng Bạch Hồ, phường Phú Bình, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ky, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu phố 3, phường Phước Lộc, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

+ Đời chồng thứ hai là cụ ông Nguyễn Quang Đắc (cụ Đắc và cụ O có 04 người con chung):

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: phường T, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn C, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Ông Nguyễn Quang K, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 09 B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Do đó xác định 06 người con nêu trên là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo luật định.

2.3 Các bên thỏa thuận phân chia di sản là thửa đất số 530, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.740 m² (Đất ở 400 m²; đất vườn 1.340 m²) tọa lạc tại Thôn Chính An, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị Tuyết K tự thỏa thuận tặng phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Y. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 25/4/2023 các bên đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Bà Nguyễn Thị Y được hưởng phần di sản (Thửa đất số 2 theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/4/2023) có phần diện tích đất nằm phía Tây của thửa đất

chung có chiều dọc từ Nam đến Bắc là 28,76m; Chiều ngang từ Tây sang Đông là 17,5m (Tổng diện tích là 539,04m²; Trong đó có 100 m² đất ở và 439,04m² đất vườn). Trên phần đất này có ngôi nhà của vợ chồng anh Văn Đình T thì bà Y và anh T tự thỏa thuận, quyết định ngôi nhà này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Giao cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Quang K phần đất còn lại và ngôi nhà của bà Nguyễn Thị O (Y) xây dựng năm 1998 nằm ở phía đông của thửa đất (Thửa đất số 3 theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/4/2023); trong đó chiều ngang từ tây sang đông 39,87 m; có chung chiều dọc từ Nam đến Bắc là 28,76m, giáp liền kề với thửa đất với bà Nguyễn Thị Yếm được chia, có diện tích là 1.209,56m² (trong đó có 300m² đất ở; 909,56m² đất vườn).

- Bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời cây cối và chuồng trại do mình tạo dựng ra khỏi phần đất được giao cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thu N và ông Nguyễn Quang K.

Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Quang K có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật (có bản vẽ hiện trạng thửa đất ngày 25/4/2023 kèm theo).

Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Y phải chịu án phí theo phần diện tích đất được hưởng là 539,04m² thành tiền là 73.171.200 đồng (Trong đó đất ở 100m² x 600.000đồng/m² = 60.000.000 đồng; đất vườn 439,04m² x 30.000 đồng/m² = 13.171.200 đồng). Tương đương số tiền án phí là 3.658.560 đồng. Nhưng do các bên thỏa thuận được nên chỉ chịu ½ số tiền là: 1.829.280 đồng. Bà Yếm đã nộp tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng, theo biên lai số AA/2021/0002046 ngày 09/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền. Nên bà Nguyễn Thị Y được nhận lại số tiền (5.000.000 đồng - 1.829.280 đồng) = 3.170.720 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

- Ông Nguyễn Quang Khuyên tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo phần diện tích đất mà ông K, bà L, bà N người được hưởng là: 1.209,56m². thành tiền là 207.286.800 đồng (Trong đó đất ở 300m² x 600.000đồng/m² = 180.000.000 đồng; đất vườn 909,56m² x 30.000 đồng/m² = 27.286.800 đồng). Tương đương số tiền án phí là 10.364.340 đồng. Nhưng do các bên thỏa thuận được nên chỉ chịu ½ số tiền án phí và thỏa thuận ông K phải nộp là: 5.182.170 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi hai ngàn một trăm bảy mươi đồng)

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: tổng số tiền là 3.728.000 đồng các bên thỏa thuận bà Y phải chịu: 1.864.000 đồng, ông K phải chịu 1.864.000 đồng, do số tiền này bà Y đã nộp tạm ứng nên ông K phải thanh toán lại cho bà Y là 1.864.000 đồng (Một triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế.
- VKSND huyện Phong Điền
- Đương sự;
- Chi cục THA huyện Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt